

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 363/2021/HC-PT

Ngày 15 - 10 - 2021

V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh.

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 607/2020/TLPT-HC ngày 16/11/2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 728/2020/HC-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4273/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Võ Xuân Đ, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: 28 đường số 3, khu phố 2, phường LX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Duy L (có mặt).

Địa chỉ: 1173/14A, tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2020).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Địa chỉ: 43 NVB, phường BT, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Hồ Văn Ph; Chức vụ: Phó trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố TĐ (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Lương T; Chức vụ: Phó trưởng Phòng nghiệp vụ 6, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố TĐ (có mặt).

3. Ông Dương Thành Nh; Chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng, đô thị và môi trường phường LT, thành phố TĐ (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: 28 đường số 3, khu phố 2, phường LX, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Xuân Đ, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: 28 đường số 3, khu phố 2, phường LX, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2020).

Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Võ Xuân Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Võ Xuân Đ trình bày:

Ông Đ bị thu hồi tổng diện tích 424,7m² tại địa chỉ 117B XLHN, khu phố 1, phường LT, quận TĐ để thực hiện dự án Mở rộng XLHN. Phần đất trên có nguồn gốc như sau: Năm 1987, ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Chu Kim Th, diện tích 250m², phần đất này do ông Thạch khai phá sử dụng từ trước năm 1987. Đến năm 1992, ông Đ nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị L1 diện tích 173,6m², phần đất này có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Th1 sử dụng từ năm 1976, sau đó sang nhượng cho bà Đỗ Thị Ch, bà Ch cho con là bà L1. Sau khi nhận chuyển nhượng các phần đất này thì ông Đ xây dựng, coi nới thêm nhà ở và trực tiếp sử dụng.

Ngày 04/02/2013, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND (Quyết định số 1025), có nội dung: Bồi thường theo đơn giá đất ở, diện tích 102,6m²; Hỗ trợ theo đơn giá đất ở, diện tích đất 58,9m²; Hỗ trợ theo đơn giá đất nông nghiệp xen cài, diện tích đất 13,2m². Đối với diện tích đất 250m² thì UBND quận TĐ xác định là đất thuê nên không bồi thường, chỉ hỗ trợ theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Đối với diện tích đất 13,2m², UBND quận TĐ đã thực hiện hỗ trợ theo đơn giá đất nông nghiệp xen cài nên ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ông Đ không đồng ý với Quyết định số 1025 vì cho rằng diện tích 250m² có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Thạch từ năm 1987, đến năm 1993, để hợp thức hóa kinh doanh, UBND xã Hiệp Phú hướng dẫn ông ký hợp đồng thuê đất đối với diện tích 250m² này. Đến năm 1995, do việc làm ăn không thuận lợi nên ông Đ thu hẹp kinh doanh, vì vậy chỉ ký hợp đồng thuê lại một phần 75m² trong diện tích 250m². Đến năm 1996, ông Đ ngừng sản xuất kinh doanh nên không ký hợp đồng thuê và tiếp tục sử dụng phần diện tích 250m². Từ năm 1997 đến năm 2000, ông Đ chuyển đổi ngành nghề kinh doanh và để hợp thức hóa giấy phép kinh doanh, ông Đ tiếp tục ký hợp đồng thuê với diện tích 175m² với

UBND phường LT. Sau khi có giấy phép kinh doanh, ông Đ không ký tiếp hợp đồng thuê nhưng sử dụng đất này cho đến ngày giải tỏa.

UBND quận TĐ xác nhận diện tích 250m² có nguồn gốc là đất công do Nhà nước quản lý là không đúng, vì phần đất này không nằm trong danh sách đất công do UBND xã, phường quản lý. Đồng thời, việc lập hợp đồng thuê nhằm hợp thức hóa việc kinh doanh, chỉ mang tính hình thức (thể hiện qua phần diện tích đất các lần thuê khác nhau và không liên tục).

Ngày 16/3/2017, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 (Quyết định số 1465) điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 (phần bồi thường nhà – vật kiến trúc) của Quyết định số 1025, cụ thể: Về nhà ở, UBND quận TĐ căn cứ vào tài liệu bản đồ địa chính đo vẽ năm 2004 để xác định một phần nhà diện tích 53,67m² được xây dựng sau ngày 01/7/2004 và không bồi thường, hỗ trợ. Ông Đ không đồng ý Quyết định số 1465, vì nhà của ông Đ được xây dựng và sửa chữa cải tạo lại từ trước ngày 01/7/2004, thể hiện tại Bản vẽ sơ đồ nhà đất lập ngày 30/10/2003 để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận đã thể hiện căn nhà diện tích 53,67m².

Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1025 và một phần Quyết định số 1465; Yêu cầu UBND quận TĐ xác nhận phần diện tích 250m² không phải là đất công do UBND phường, xã quản lý và xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định đối với diện tích 250m²; Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ diện tích nhà 53,67m² theo quy định.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân quận TĐ trình bày:

Thực hiện Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31/03/2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về thu hồi đất để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng chuẩn bị thực hiện dự án mở rộng XLHN tại các phường Trường Thọ, BT và LT, quận TĐ, ngày 12/8/2008, với sự chứng kiến của ông Đ, tổ công tác gồm đại diện: Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận; Ban Quản lý dự án Quận; UBND phường LT đã lập biên bản kiểm kê hiện trạng đất, nhà ở và tài sản khác do ông Đ đang quản lý sử dụng nằm trong phạm vi giải tỏa. Ngày 19/7/2010, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 3580/QĐ-UBND thu hồi 411,5m² đất thuộc một phần thửa 21, trọn thửa 22, tờ bản đồ số 110, phường LT do ông Đ đang sử dụng để thực hiện dự án.

UBND phường LT đã lập Giấy xác nhận vị trí đất ở ngày 14/9/2010, Giấy xác nhận vị trí đất nông nghiệp ngày 16/9/2010 và Giấy xác nhận số 104/GXN-UBND về nguồn gốc nhà, đất của ông Đ ngày 26/6/2012.

Căn cứ Biên bản kiểm kê hiện trạng; Giấy xác nhận nguồn gốc nhà, đất và Phương án số 58/PABT-HĐBT (Phương án số 58/PABT-HĐBT) ngày 22/12/2008 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong dự án mở rộng XLHN, được phê duyệt tại Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 25/12/2008 của Chủ tịch UBND quận TĐ, Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng đã lập Biên bản trị giá bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất cho ông Đ với tổng số tiền là 1.373.746.406 đồng, trong đó:

- Bồi thường về đất 1.142.035.296 đồng, gồm: Bồi thường đất ở, diện tích 102,6m², đất có nguồn gốc thuộc thửa 279, tài liệu bản đồ 299/TTg do hộ dân đăng ký sử dụng; Hỗ trợ 20% đơn giá đất ở, diện tích 29,51m², đất có nguồn gốc thuộc thửa 281, tài liệu bản đồ 299/TTg do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký (đất thuê của UBND); Hỗ trợ đơn giá đất nông nghiệp do UBND Thành phố công bố hằng năm, diện tích 220.49m², đất có nguồn gốc thuộc thửa 281, tài liệu bản đồ 299/TTg do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký (đất thuê của UBND phường); Hỗ trợ đơn giá đất nông nghiệp do UBND Thành phố công bố hằng năm, diện tích 58,9m², đất có nguồn gốc thuộc thửa 281, tài liệu bản đồ 299/TTg do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký; Không bồi thường hỗ trợ đối với phần đất diện tích 13,2m², đất có nguồn gốc thuộc thửa 281, tài liệu bản đồ 299/TTg do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký, thuộc (a) đường theo tài liệu bản đồ 2004.

- Nhà, vật kiến trúc bồi thường, hỗ trợ: 232.296.110 đồng.

Ngày 04/9/2012, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 4930/QĐ-UBND chi trả 1.373.746.406 đồng và ông Đ đã nhận tiền ngày 26/11/2012. Ngày 22/01/2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 375/UBND-ĐTMT hướng dẫn giải quyết vướng mắc trong việc tính bồi thường hỗ trợ về đất tại khu vực mũi tàu trong dự án Mở rộng XLHN. Trên cơ sở đó, ngày 04/02/2013, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND chi trả bổ sung cho ông Đ số tiền 565.478.834 đồng.

Sau khi nhận Quyết định số 1025/QĐ-UBND, ông Đ không đồng ý và khởi kiện vụ án hành chính, được Tòa án nhân dân quận TĐ giải quyết tại Bản án sơ thẩm số 30/2015/HC-ST ngày 09/9/2015. Ông Đ kháng cáo bản án sơ thẩm. Do ông Đ rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 214/2016/QĐ-HCPT ngày 01/02/2016, hủy bản án sơ thẩm số 30/2015/HC-ST ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân quận TĐ và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính nêu trên.

Ngày 16/3/2017, UBND quận TĐ ban hành Quyết định số 1465 về việc điều chỉnh và thu hồi tiền bồi thường, hỗ trợ chênh lệch đã chi trả tại Quyết định số 1025, số tiền phải thu hồi là 28.836.040 đồng.

Như vậy, trường hợp sử dụng đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ cho ông Đ đã được giải quyết đúng quy định. Diện tích đất 13,2m² (ngoài phần diện tích thuê 250m²) thuộc thửa 281, tài liệu bản đồ 299/TTg do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký (có nguồn gốc đất công do nhà nước kê khai đăng ký, không đủ điều kiện để bồi thường), nhưng do ông Đ sử dụng nên được xem xét hỗ trợ bằng với mức bồi thường theo chủ trương của UBND Thành phố tại Văn bản số 375/UBND-ĐTMT ngày 22/01/2013, kèm theo Văn bản số 27/HĐTĐBT-KTĐ ngày 07/01/2013 của Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố. Diện tích 250m² có nguồn gốc thuê của UBND phường nên được xem xét hỗ trợ theo chính sách của phương án quy định.

Theo Biên bản trị giá bồi thường, hỗ trợ (điều chỉnh và thu hồi tiền) số 56/BB-GPMB ngày 16/3/2017 của Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng,

xác định Nhà 3 có diện tích 45,03m²; Nhà 4 có diện tích 8,64m² xây dựng sau ngày 01/7/2004 (tổng diện tích nhà là 53,67m²).

Tại điểm a khoản 2 mục II Phần D **Phương án số 58/PABT-HĐBT**, quy định: "... Trường hợp thời điểm xây dựng từ ngày 22/4/2002 trở về sau, hoặc khi xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông báo không được phép xây dựng (bị xử lý hành chính về hành vi xây dựng trái phép) thì không được bồi thường, không được hỗ trợ; người có công trình xây dựng trái phép đó buộc phải tự tháo dỡ hoặc phải chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan chức năng của Nhà nước thực hiện phá dỡ". Như vậy, phần diện tích nhà 53,67m² do ông Đ xây dựng sau ngày 22/4/2002, do đó không được bồi thường, không được hỗ trợ là đúng với phương án bồi thường của dự án.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ1 trình bày: Thông nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Võ Xuân Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 728/2020/HC-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Điều 115, Điều 116, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 68, Điều 69, Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân Đ đối với yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 13,2m².

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân Đ yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 và Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND quận TĐ; yêu cầu UBND quận TĐ xác nhận phần đất diện tích 250m² của ông Võ Xuân Đ không phải là đất công do UBND phường, xã quản lý và xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định; yêu cầu UBND quận TĐ phải bồi thường, hỗ trợ cho ông Võ Xuân Đ một phần diện tích nhà 53,67m² theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/6/2020, ông Võ Xuân Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Đ giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Về diện tích 250m²: Ông Đ nhận chuyển nhượng bằng giấy tay diện tích 250m² của ông Thạch năm 1987. Ông Đ đã nhận đất và sử dụng. Năm 1993, đề hợp thức hóa việc kinh doanh nên theo yêu cầu, ông Đ đã ký hợp đồng với UBND xã Hiệp Phú thuê diện tích 250m² nêu trên. Năm 1995, chỉ ký hợp đồng thuê diện tích 75m² trong số 250m². Năm 2000, ký hợp đồng thuê diện tích 175m² và sử dụng cho đến khi bị giải tỏa.

Về nhà: Năm 1993 ông Đ xây nhà trên đất, một phần nhà xây năm nào

không nhớ nhưng trước năm 2004, sau đó, ông Đ có lập thủ tục đo đạc để hợp thức hóa nhà. Đây là cơ sở để xác định việc xây nhà là hợp pháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Trước năm 1975, khu đất này là đất công thổ quốc gia. Sau năm 1975 là đất do UBND xã Hiệp Phú đăng ký. Năm 1993, ông Đ thuê 250m² của UBND xã Hiệp Phú. Năm 1997, thuê của UBND phường LT. Năm 2000 tiếp tục thuê và sử dụng đến khi giải tỏa. Về nhà: Diện tích 53,67m² xây sau ngày 22/4/2002 nên không được bồi thường là đúng phương án được phê duyệt. Văn bản số 375 ngày 22/01/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đồng ý cho kê khai khi UBND xã có đăng ký đất nhưng thực tế không quản lý nên diện tích 250m² này không thuộc trường hợp quy định tại văn bản số 375 nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Ông Đ cho rằng đã sử dụng diện tích 250m² trước 15/10/1993 nhưng không có căn cứ chứng minh. Thực tế, phần đất này do UBND xã Hiệp Phú quản lý và cho ông Đ thuê từ năm 1993, sau đó ông Đ tiếp tục ký hợp đồng thuê đất vào năm 1997, 2000. Vì vậy, có căn cứ xác định 250m² là đất công. Căn nhà diện tích 53,67m² xây sau ngày 1/7/2004 nên không được bồi thường là đúng phương án được phê duyệt.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Ông Xuân Đăng kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đơn khởi kiện, ông Đ yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1025, Quyết định số 1465. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, đồng thời xem xét các quyết định hành chính có liên quan đến việc khiếu kiện là đúng quy định.

Xét kháng cáo của ông Võ Xuân Đ:

[3] Về hình thức và thẩm quyền ban hành: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Quyết định số 1025, 1465 ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là đúng quy định tại Điều 68, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Về nội dung:

[4.1] Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí số 95786 (T6-22) do Trung tâm Đo đạc Bản đồ lập ngày 14/12/2010, thì diện tích đất của hộ ông Đ bị thu hồi là

411,5m² thuộc một phần thửa số 21, trọn thửa số 22 tờ bản đồ số 110 tại phường LT, quận TĐ và diện tích 13,2m² theo tài liệu bản đồ 2004. Phần đất của ông Đ bị thu hồi giải tỏa để thực hiện dự án mở rộng XLHN tại phường LT, quận TĐ theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 31/03/2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2] Tại Giấy xác nhận số 08/GXN-UBND ngày 25/01/2013 về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà, đất, thời điểm xây dựng, tạo lập nhà và công trình của hộ ông Đ, Văn bản số 260/UBND ngày 19/5/2015 của UBND phường LT về việc báo cáo về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà, đất của ông Đ và Tờ đăng ký nhà, đất do ông Đ tự kê khai ngày 14/8/1999, được UBND phường LT xác nhận ngày 01/12/1999, thể hiện: Diện tích 250m² do ông Đ thuê của UBND xã Hiệp phú vào ngày 23/3/1993; Từ năm 2000 đến năm 2001, ông Đ tiếp tục ký hợp đồng thuê với UBND phường LT nhưng chỉ thuê với diện tích 150m², đến sau tháng 7/2000 không còn thuê nhưng sử dụng cho đến nay. Theo tài liệu bản đồ 299/TTg thì diện tích 250m² do UBND xã Tăng Nhơn Phú đăng ký đất đai.

[4.3] UBND quận TĐ căn cứ điểm a khoản 7 mục II phần C Phương án bồi thường số 58/PABT-HĐBT ngày 22/12/2008 của Hội đồng Bồi thường dự án mở rộng XLHN để xác định diện tích 250m² được hỗ trợ 100% đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1, theo đơn giá đất 158.000 đồng/m² quy định tại Quyết định số 144/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định. Ông Đ cho rằng diện tích 250m² sử dụng trước 15/10/1993 nên thuộc trường hợp được hỗ trợ 100% theo đơn giá đất ở quy định tại Văn bản số 375/UBND-ĐTMT ngày 22/01/2013 là không có căn cứ.

[4.4] Theo Biên bản trị giá bồi thường, hỗ trợ (điều chỉnh và thu hồi tiền) số 56/BB-GPMB ngày 16/3/2017 của Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng, xác định nhà 3 (diện tích 45,03m²) và nhà 4 (diện tích 8,64m²), tổng diện tích là 53,67m² xây dựng sau ngày 01/7/2004. Căn cứ tài liệu bản đồ 2004 và Văn bản số 260/UBND ngày 19/5/2015 của UBND phường LT về việc báo cáo về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà, đất của ông Đ cho thấy: Tại thời điểm năm 2004, không thể hiện có nhà 3 và nhà 4 nên UBND quận TĐ xác định diện tích 53,67m² (nhà 3 và nhà 4) được xây dựng sau ngày 01/7/2004, đồng thời căn cứ điểm a khoản 2 mục II Phần D Phương án số 58/PABT-HĐBT ngày 22/12/2008 không bồi thường, không hỗ trợ đối với phần diện tích nhà 53,67m² là đúng quy định.

[4.5] Việc ông Đ cho rằng diện tích 250m² sử dụng trước 15/10/1993 và căn nhà diện tích 53,67m² được xây dựng trước ngày 01/7/2004 nhưng không có căn cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là đúng pháp luật.

[5] Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hồ sơ vụ án thể hiện, ông Đ sinh năm 1954, thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là chưa chính xác. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Ông Đ được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 68, Điều 69, Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Xuân Đ.
2. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 728/2020/HC-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về án phí.
3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân Đ đối với yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 13,2m².
4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân Đ về việc:
 - 4.1 Hủy một phần Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 và Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của Ủy ban nhân dân quận TĐ.
 - 4.2 Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận TĐ xác nhận diện tích 250m² của ông Võ Xuân Đ không phải là đất công do Ủy ban nhân dân phường, xã quản lý và xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định,
 - 4.3 Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận TĐ phải bồi thường, hỗ trợ cho ông Võ Xuân Đ một phần diện tích nhà 53,67m² theo quy định.
5. Về án phí:
 - 5.1 Ông Võ Xuân Đ được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.
 - 5.2 Hoàn trả cho ông Võ Xuân Đ số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu số AA/2017/0048078 ngày 02/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương